

Số: **2164** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **20** tháng **12** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá bán nước sạch của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, bao gồm:
Thành phố Bắc Kạn; thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể;
thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn;
thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ, Bộ tài chính, Bộ xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ tài chính về khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Quyết định số 590/2014/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về định mức dự toán công tác sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn tại Tờ trình số 411/TTr-CTN ngày 13/12/2017 và Công văn số 1471/STC-QLCS,G và TCDN ngày 11/12/2017 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá bán nước sạch của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, bao gồm: Thành phố Bắc Kạn; Thị trấn Chợ Rã, UBND huyện Ba Bể; Thị trấn Bằng Lũng, UBND huyện Chợ Đồn; Thị trấn Yên Lạc, UBND huyện Na Rì theo biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Đơn giá bán nước sạch phê duyệt tại Quyết định này đã bao gồm phí bảo vệ môi trường 10% và Thuế VAT 5%.

Không điều chỉnh giá bán nước sạch năm 2018 đối với các địa bàn còn lại: Thị trấn Nà Phặc huyện Ngân Sơn, Thị trấn Phú Thông huyện Bạch Thông. Thị trấn Chợ Mới huyện Chợ Mới, xã Yên Đĩnh huyện Chợ Mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đơn giá bán nước sạch của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn có trách nhiệm niêm yết công khai đơn giá bán nước sạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn tiêu thụ nước và tại các điểm thu tiền nước của Công ty.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Lan.

Handwritten signature

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Handwritten signature
Yong Văn Chí

**BIỂU 1: GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH NĂM 2018**

của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn

Kinh doanh tại địa bàn thành phố Bắc Kạn

(Kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với số bình quân	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018(chưa có 5% VAT)	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có 5% VAT)	Phí bảo vệ môi trường 10%	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (làm tròn)
	Mức	Ký hiệu						
Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên(hộ/tháng)	SH1	0,9	7.954	8.352	795	9.147	9.150
	11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	1	8.838	9.280	884	10.163	10.200
	21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	1,2	10.606	11.136	1.061	12.196	12.200
	Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	1,3	11.489	12.064	1.149	13.213	13.200
Các cơ quan HC sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	11.595	12.175	1.160	13.334	13.350
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1	8.838	9.280	884	10.164	10.200
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,4	12.373	12.992	1.237	14.229	14.200
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	1,4	12.373	12.992	1.237	14.229	14.200

BIỂU 2: GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH NĂM 2018
 của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn
 Kinh doanh tại địa bàn thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn.

(Kèm theo Quyết định số: ~~2464~~/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với số bình quân	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (chưa có 5% VAT)	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có 5% VAT)	Phí bảo vệ môi trường 10%	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)	Giá bán 1m ³ nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (làm tròn)
	Mức	Ký hiệu						
Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên(hộ/tháng)	SH1	0,9	7.525	7.902	753	8.654	8.650
	11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	1	8.362	8.780	836	9.616	9.600
	21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	1,2	10.034	10.536	1.003	11.540	11.550
	Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	1,3	10.871	11.414	1.087	12.501	12.500
Các cơ quan HC sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	11.023	11.574	1.102	12.676	12.700
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1	8.362	8.780	836	9.616	9.600
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,45	12.125	12.731	1.212	13.944	13.950
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	1,45	12.125	12.731	1.212	13.944	13.950



BIỂU 3: GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH NĂM 2018
của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn
Kinh doanh tại địa bàn thị trấn Chợ Rã - huyện Ba Bể

(Kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với số bình quân	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (chưa có 5% VAT)	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có 5% VAT)	Phí bảo vệ môi trường 10%	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (làm tròn)
	Mức	Ký hiệu						
Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên(hộ/tháng)	SH1	0,9	7.354	7.722	735	8.457	8.500
	11m3 đến 20m3(hộ/tháng)	SH2	1	8.171	8.580	817	9.397	9.400
	21m3 đến 30m3(hộ/tháng)	SH3	1,2	9.805	10.295	981	11.276	11.300
	Trên 30m3(hộ/tháng)	SH4	1,3	10.622	11.153	1.062	12.216	12.200
Các cơ quan HC sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	10.795	11.335	1.080	12.414	12.400
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1	8.171	8.580	817	9.397	9.400
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,45	11.848	12.440	1.185	13.625	13.600
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	1,45	11.848	12.440	1.185	13.625	13.600

BIỂU 4: GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH NĂM 2018

của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn

Kinh doanh tại địa bàn thị trấn Yên Lạc - huyện Na rì

(Kèm theo Quyết định số: 2464/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với số bình quân	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018(chưa có 5% VAT)	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có 5% VAT)	Phí bảo vệ môi trường 10%	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)	Giá bán 1m3 nước sạch năm 2018 (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) (làm tròn)
	Mức	Ký hiệu						
Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên(hộ/tháng)	SH1	0,9	6.248	6.561	625	7.185	7.200
	11m3 đến 20m3(hộ/tháng)	SH2	1	6.942	7.290	694	7.984	8.000
	21m3 đến 30m3(hộ/tháng)	SH3	1,2	8.330	8.747	833	9.580	9.600
	Trên 30m3(hộ/tháng)	SH4	1,3	9.025	9.476	902	10.378	10.400
Các cơ quan HC sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	9.321	9.787	932	10.719	10.700
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1	6.942	7.289	694	7.983	8.000
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,45	10.066	10.569	1.007	11.576	11.600